

Số : 153.4.../BCKT/TC/NV4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài*

**Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng quản trị,
Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài**

Chúng tôi, đã kiểm toán báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/09/2011 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được lập ngày 15/11/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 30/09/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội ngày 12 tháng 12 năm 2011

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

Phó giám đốc



LƯU QUỐC THÁI

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0155/KTV

Kiểm toán viên



NGUYỄN MAI LAN

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 1425/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		188.735.213.451	206.199.230.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		122.855.629.024	137.833.904.119
1. Tiền	111	V.01	21.599.629.024	42.610.704.119
2. Các khoản tương đương tiền	112		101.256.000.000	95.223.200.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.294.952.959	21.684.536.490
1. Phải thu khách hàng	131		27.918.370.224	20.627.276.081
2. Trả trước cho người bán	132		261.639.577	215.111.473
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.861.418.858	1.303.036.636
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(746.475.700)	(460.887.700)
IV. Hàng tồn kho	140		32.365.075.242	46.147.791.217
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32.365.075.242	46.147.791.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.219.556.226	532.999.149
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		301.492.365	52.280.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.042.958	12.000.000
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		916.020.903	468.719.149
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.376.947.727	48.087.508.861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**Báo cáo tài chính**

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 - 30/09/2011

II. Tài sản cố định	220		31.548.812.917	38.406.789.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31.372.326.637	38.120.351.927
- Nguyên giá	222		102.633.983.415	111.858.826.628
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.261.656.778)	(73.738.474.701)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	176.486.280	286.437.675
- Nguyên giá	228		965.433.554	965.433.554
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(788.947.274)	(678.995.879)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	658.522.898	582.835.111
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	6.694.690.000	6.694.690.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.694.690.000	6.694.690.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.474.921.912	2.403.194.148
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.100.061.912	2.062.194.148
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		374.860.000	341.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		230.112.161.178	254.286.739.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		92.403.560.909	126.771.176.466
I. Nợ ngắn hạn	310		81.763.112.104	115.962.103.115
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.050.000.000	3.900.000.000
2. Phải trả người bán	312		43.187.024.634	76.896.244.704
3. Người mua trả tiền trước	313		23.630.349	2.604.617
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.195.948.794	6.447.039.919
5. Phải trả người lao động	315		17.081.633.136	15.093.655.195
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.672.418.207	1.568.331.459
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	7.495.782.161	9.745.200.873
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.056.674.823	2.309.026.348
II. Nợ dài hạn	330		10.640.448.805	10.809.073.351
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	10.578.480.000	10.578.480.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		61.968.805	230.593.351
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		137.708.600.269	127.515.563.370
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	137.708.600.269	127.515.563.370
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2.820.000)	(2.820.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(20.359.813)	(2.191.174.086)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.050.477.585	4.033.207.394
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.127.651.679	7.108.111.901
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.837.066.365	1.817.526.587
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.558.944.453	33.593.071.574
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		230.112.161.178	254.286.739.836

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi (USD)	003		1.092.991,66	2.543.770,93
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		460.887.700	460.887.700
5. Ngoại tệ các loại	005			
- USD			2.325.468,57	3.852.075,85
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011

Tổng Giám đốc:



Dương Ánh Hồng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Đặng Xuân Cừ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2011	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	426.882.285.739	477.713.045.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	426.882.285.739	477.713.045.105
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	223.335.081.410	243.417.720.997
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		203.547.204.329	234.295.324.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	17.988.216.420	12.371.212.956
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	2.370.681.864	2.793.914.388
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.385.259.517	1.680.325.771
8. Chi phí bán hàng	24		161.266.252.423	189.340.555.534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.108.250.000	14.299.441.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45.790.236.462	40.232.625.607
11. Thu nhập khác	31		3.900.010.425	5.175.675.557
12. Chi phí khác	32		39.701.818	38.092.000
13. Lợi nhuận khác	40		3.860.308.607	5.137.583.557
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.650.545.069	45.370.209.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5.660.896.243	5.176.563.628
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		43.989.648.826	40.193.645.536
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	5.253	5.494

Người lập biểu



Dương Ánh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011

Tổng Giám đốc



Đặng Xuân Cừ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	9 tháng đầu năm 2011	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Lợi nhuận trước thuế	49.650.545.069	45.370.209.164
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	7.323.632.983	10.158.870.329
- Các khoản dự phòng	285.588.000	(70.187.932)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(15.452.859.120)	(7.849.531.646)
- Chi phí lãi vay	1.385.259.517	1.680.325.771
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	43.192.166.449	49.289.685.686
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(11.333.349.181)	5.474.868.410
- Tăng, giảm hàng tồn kho	13.782.715.975	(9.676.146.719)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	(35.134.510.333)	34.950.889.201
- Tăng, giảm chi phí trả trước	(287.080.129)	94.769.849
- Tiền lãi vay đã trả	(1.385.259.517)	(1.680.325.771)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.894.001.467)	(2.871.167.098)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	624.900.818	3.326.337.349
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.091.479.290)	(4.853.170.521)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.474.103.325	74.055.740.386
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(755.184.326)	(2.486.530.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	3.860.308.607	473.385.781
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	15.452.859.120	7.849.531.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	18.557.983.401	5.836.386.544
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	(2.820.000)
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(2.850.000.000)	(3.900.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(32.951.193.824)	(10.394.706.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(35.801.193.824)	(14.297.526.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(14.769.107.098)	65.594.600.930
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	137.833.904.119	72.944.221.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(209.167.997)	(704.918.704)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	122.855.629.024	137.833.904.119

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011

Người lập

Dương Ánh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc:

Đặng Xuân Cử

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài – Thành viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài – Sóc Sơn – Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại; dịch vụ, tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Chế biến xuất ăn phục vụ khách đi máy bay;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, hàng lưu niệm, đồ thủ công mỹ nghệ, đồ trang sức bằng vàng, bạc, đá quý;
- Mua bán thuốc lá nội, rượu, bia, nước giải khát, hàng công nghệ phẩm, đồ lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy, hải sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ mặt đất ở sân bay (vận chuyển hành khách, hàng hoá trong sân đỗ máy bay, dịch vụ vận tải mặt đất);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Chi tiết đại lý máy bay;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) (không bao gồm châm cứu, day ấn huyệt, xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền, thể dục dưỡng sinh, yoga);
- Đại lý kinh doanh văn hóa phẩm, xuất bản phẩm được phép lưu hành;
- Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ hành khách xuất, nhập, quá cảnh;
- Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô, taxi khách nội tỉnh – liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, taxi tải nội tỉnh – liên tỉnh;
- Dịch vụ vận chuyển bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ giao nhận chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ kho ngoại quan;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy;
- Mua bán vật tư, phụ tùng thay thế, dầu nhớt ô tô, xe máy;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;

- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường, vệ sinh công nghiệp tại cảng hàng không;
- Dịch vụ vận hành, sửa chữa hệ thống điện, điện tử, điện lạnh, hệ thống nước;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho, bãi, nhà xưởng;
- Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố, kê khai hải quan;
- Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không;
- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Dịch vụ đóng gói hàng hoá, hành lý;
- Dịch vụ giặt là dân dụng và công nghiệp;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu, khí hoá lỏng;
- Đại lý thu đổi ngoại tệ;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí, thể dục thể thao (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Quảng cáo thương mại;
- Xuất nhập khẩu hàng hoá phục vụ hành khách và các sản phẩm, hàng hóa công ty kinh doanh;
- Dịch vụ uỷ thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Đại lý dịch vụ viễn thông và kinh doanh thiết bị viễn thông;
- Đại lý bảo hiểm.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính V/v Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của

công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay", việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

7.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

8.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8.2. Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính. Trong năm Quỹ dự phòng trợ cấp

mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1,5% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

10.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Tại Công văn số 17828 CT/HTr ngày 4/12/2007 của Cục Thuế TP Hà Nội thì chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài như sau:

Về thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 20% trong 10 năm kể từ khi cơ sở kinh doanh thành lập từ dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh theo quy định tại điểm 2.3 Mục phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Mức và thời gian miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 06 năm tiếp theo, theo quy định tại điểm 1.4 Mục III phần E Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

Tại Văn bản số 1086/CV-NASCO-TC ngày 3/8/2007 của Công ty Cổ phần dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài về việc đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty đã đăng ký áp dụng thuế suất ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2007.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trường hợp đơn vị sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh. Đơn vị không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Tiền mặt tại quỹ	1.281.996.408	748.249.609
Tiền gửi ngân hàng	20.317.632.616	41.862.454.510
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>21.599.629.024</u>	<u>42.610.704.119</u>

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu khác		
+ Tại văn phòng công ty		
<i>NH Công Thương thu nhằm phí chuyển tiền</i>	23.104.950	
<i>Phải thu tiền trợ cấp ốm đau, thai sản; phải thu khác</i>	13.343.843	92.386.823
+ Tại Xí nghiệp tổng hợp		
<i>Trung tâm khai thác ga - Tiền dịch vụ công cộng</i>	3.930.000.000	
<i>Các khoản phải thu tiền thuê mặt bằng, bảo hiểm, dịch vụ rác thải</i>	241.248.178	
+ Tại Xí nghiệp thương mại		
<i>Phải thu tiền nộp Ngân hàng Công ty chưa báo</i>	211.884.805	119.696.575
+ Phải thu khác tại Chi nhánh dịch vụ hàng không	59.792.184	411.809.506
+ Phải thu khác tại Xí nghiệp ô tô	2.964.080	90.009.160
Bảo hiểm xã hội dư Nợ		222.952
Bảo hiểm y tế dư Nợ		102.959
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả phải nộp (dư nợ)	379.080.818	588.808.661
Cộng	<u>4.861.418.858</u>	<u>1.303.036.636</u>

04. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
Nguyên liệu, vật liệu	836.163.755	657.695.540
Công cụ, dụng cụ	675.074.330	461.524.662
Hàng hóa	17.537.644.155	31.872.372.099
Hàng gửi bán	13.316.193.002	13.156.198.916
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>32.365.075.242</u>	<u>46.147.791.217</u>

08. Tăng, giảm tài sản cố định (phụ lục 1)

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	<u>TSCĐ vô hình khác</u>	<u>Cộng</u>
I. Nguyên giá tài sản cố định		
1. Số dư đầu năm	965.433.554	965.433.554
2. Số tăng trong kỳ		
3. Số giảm trong kỳ		
4. Số cuối kỳ	965.433.554	965.433.554
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	678.995.879	678.995.879
2. Tăng trong kỳ	109.951.395	109.951.395

- Do trích khấu hao TSCĐ		109.951.395		109.951.395
3. Giảm trong kỳ				
4. Số cuối kỳ		788.947.274		788.947.274
III. Giá trị còn lại của TSCĐ				
1. Đầu năm		286.437.675		286.437.675
2. Cuối kỳ		<u>176.486.280</u>		<u>176.486.280</u>
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
		<u>30/09/2011</u>		<u>01/01/2011</u>
- Chi phí khoan khảo sát địa chất xây mới Công ty		80.935.455		80.935.455
- Công trình san nền trụ sở Công ty		131.059.090		131.059.090
- Công trình kè hồ		118.472.727		118.472.727
- Xây hàng rào phần đất mới trụ sở Công ty		242.938.000		242.938.000
- Đầu tư thiết bị đồng bộ cho 60 xe taxi		355.721		355.721
- Mua 10 container làm kho chứa hàng miễn thuế		84.761.905		9.074.118
Cộng		<u>658.522.898</u>		<u>582.835.111</u>
13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư dài hạn khác		30/09/2011		01/01/2011
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu:	669.469	6.694.690.000	669.469	6.694.690.000
Công ty CP dịch vụ hàng hóa Nội Bài	669.469	6.694.690.000	669.469	6.694.690.000
- Đầu tư trái phiếu:				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				
14. Chi phí trả trước dài hạn				
		<u>30/09/2011</u>		<u>01/01/2011</u>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		1.629.005.463		1.692.887.904
Công cụ dụng cụ giá trị lớn đã xuất dùng		471.056.449		369.306.244
Chi phí trả trước dài hạn khác		<u>2.100.061.912</u>		<u>2.062.194.148</u>
Cộng				
15. Vay và nợ ngắn hạn				
		<u>30/09/2011</u>		<u>01/01/2011</u>
Vay ngắn hạn		1.050.000.000		3.900.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		<u>1.050.000.000</u>		<u>3.900.000.000</u>
Cộng				
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
		<u>30/09/2011</u>		<u>01/01/2011</u>
Thuế GTGT phải nộp		1.093.539.010		1.251.711.736
Thuế xuất, nhập khẩu		2.491.962		
Thuế TNDN		5.407.859.643		4.640.964.867
Thuế thu nhập cá nhân		622.523.249		534.811.204
Các khoản phí phải nộp khác		69.534.930		19.552.112
Cộng		<u>7.195.948.794</u>		<u>6.447.039.919</u>

Quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	30/09/2011	01/01/2011
Trích trước lãi vay phải trả	0	0
Trích trước khoản chi phí khác	2.672.418.207	1.568.331.459
Cộng	2.672.418.207	1.568.331.459

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/09/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	481.269.171	283.250.356
Phải trả phải nộp khác		
+ Lương khối Văn phòng, Phòng kinh doanh miễn thuế	3.217.744.142	5.059.551.581
+ Tiền đặt cọc của lái xe	1.741.000.000	2.116.000.000
+ Tổng Công ty cảng Hàng không Miền Bắc	448.978.665	13.325.639
+ Tiền bảo hiểm bồi thường tai nạn xe (ô tô)	121.834.469	
+ Tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm sát	150.771.581	
+ Tiền đặt cọc của Văn phòng chính phủ	400.000.000	
+ Các khoản phải trả khác	934.184.133	2.273.073.297
Cộng	7.495.782.161	9.745.200.873

20. Vay dài hạn

	Lãi suất (i)	Ngày đáo hạn	30/09/2011	01/01/2011
Vay NH NN&PTNT Sóc Sơn				
Hợp đồng ngày 11/9/2008	16,5%/năm	11/11/13	678.500.000	678.500.000
Hợp đồng ngày 17/9/2009	10,5%/năm	17/09/14	9.899.980.000	9.899.980.000
Cộng			10.578.480.000	10.578.480.000

(i): Khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tăng thì lãi suất vay được điều chỉnh tăng theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước theo đó Ngân hàng NN&PTNT Sóc Sơn sẽ thông báo khi lãi suất thay đổi.

22. Vốn chủ sở hữu

22.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	69.298.040.000	992.609.752	5.290.292.814		27.242.814.243
2. Số tăng trong năm	13.859.600.000	3.040.597.642	1.817.819.087	1.817.526.587	40.193.645.536
- Tăng vốn trong năm	13.859.600.000				40.193.645.536
- Tăng do lãi					
- Tăng khác		3.040.597.642	1.817.819.087	1.817.526.587	
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	33.843.388.205
- Giảm vốn năm trước					33.843.388.205
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	83.157.640.000	4.033.207.394	7.108.111.901	1.817.526.587	33.593.071.574
Kỳ này					
1. Số dư đầu năm	83.157.640.000	4.033.207.394	7.108.111.901	1.817.526.587	33.593.071.574
2. Số tăng trong kỳ	0	3.017.270.191	2.019.539.778	2.019.539.778	43.989.648.826
- Tăng vốn trong kỳ					

- Tăng do lãi					43.989.648.826
- Tăng khác	3.017.270.191	2.019.539.778	2.019.539.778		0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	43.023.775.947	
- Giảm khác		0			43.023.775.947
4. Số cuối kỳ	83.157.640.000	7.050.477.585	9.127.651.679	3.837.066.365	34.558.944.453

Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế 9 tháng năm 2011 như sau:

	Cách tính	9 tháng đầu năm 2011
Lợi nhuận sau thuế	A	43.989.648.826
Các khoản giảm trừ LN trước khi phân phối	B=C+D+E	3.598.853.272
- Lợi nhuận chia đối tác Mert	C	309.783.081
- Thuế TNDN được miễn giảm	D	3.017.270.191
- Thù lao HĐQT và BKS 9 tháng đầu năm	E	271.800.000
Lợi nhuận còn lại được phân phối	F=A-B	40.390.795.554
Phân phối các quỹ	G	9.075.889.525
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5% LNST)	H=F*5%	2.019.539.778
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi (5% LNST)	I=F*5%	2.019.539.778
- Quỹ dự phòng tài chính (5% LNST)	K=F*5%	2.019.539.778
- Quỹ đầu tư phát triển	L=D	3.017.270.191

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	30/09/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	42.410.396.400	42.410.396.400
Vốn góp của các đối tượng khác	40.747.243.600	40.747.243.600
Cộng	83.157.640.000	83.157.640.000

22.3. Các giao dịch về vốn

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm (*)

	9 tháng đầu năm 2011	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	83.157.640.000	69.298.040.000
+ Vốn góp đầu năm	0	13.859.600.000
+ Vốn góp tăng trong năm	83.157.640.000	83.157.640.000
+ Vốn góp giảm trong năm	33.263.056.000	24.254.306.000

(*) Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 40% từ lợi nhuận sau thuế của các năm trước năm 2010 để lại và lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị Quyết 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2011 của Đại hội đồng cổ đông với số tiền là: 33.263.056.000 đồng.

22.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

	30/09/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.764	8.315.764
Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000/VND

22.5. Các quỹ đầu tư của doanh nghiệp

	30/09/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	7.050.477.585	4.033.207.394
Quỹ dự phòng tài chính	9.127.651.679	7.108.111.901
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.837.066.365	1.817.526.587

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

25. Doanh thu (Mã số 01)

	9 tháng đầu năm 2011	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	426.882.285.739	477.713.045.105
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	426.882.285.739	477.713.045.105

27. Doanh thu thuần (Mã số 10)

	9 tháng đầu năm 2011	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa, thành phẩm	426.882.285.739	477.713.045.105
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
Cộng	426.882.285.739	477.713.045.105

28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

	9 tháng đầu năm 2011	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	223.335.081.410	243.417.720.997
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	223.335.081.410	243.417.720.997

29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	9 tháng đầu năm 2011	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.549.520.166	3.565.128.832
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.903.338.954	4.284.402.814
Lãi bán ngoại tệ	50.000.000	97.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.485.357.300	4.424.181.310
Cộng	17.988.216.420	12.371.212.956

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

	9 tháng đầu năm 2011	Năm trước
Lãi tiền vay	1.385.259.517	1.680.325.771
Chi phí tài chính khác	985.422.347	1.113.588.617
Cộng	2.370.681.864	2.793.914.388

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)

	9 tháng đầu năm 2011	Năm trước
a. Tổng lợi nhuận trước thuế	49.650.545.069	45.370.209.164
b. Thu nhập không chịu thuế TNDN)	8.903.338.954	4.284.402.814
c. Thu nhập chịu thuế TNDN (c= a-b)	40.747.206.115	41.085.806.350
Trong đó:		
- Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế (Chênh lệch lãi tiền gửi sau khi trừ lãi tiền vay, chênh lệch do thanh lý tài sản cố định..) chịu thuế suất 25%	10.574.504.209	7.119.886.618
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế (20% x 50%)	30.172.701.906	33.965.919.732
d. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.660.896.243	5.176.563.628
e. Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.660.896.243	5.176.563.628

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu năm 2011	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	43.989.648.826	40.193.645.536
Trừ lợi nhuận phân chia cho các đối tác hợp tác kinh doanh	309.783.081	492.916.162
Lợi nhuận còn lại	43.679.865.745	39.700.729.374
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.253	5.494

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	9 tháng đầu năm 2011	Năm trước
Giá vốn hàng bán	223.335.081.410	243.417.720.997
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.765.733.413	29.810.109.103
Chi phí nhân công	75.631.711.060	95.936.561.102
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.323.632.983	10.158.870.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.510.590.379	45.527.130.236
Chi phí khác bằng tiền	29.142.834.588	22.207.326.299
	396.709.583.833	447.057.718.066

VII. Những thông tin khác**1. Điều chỉnh hồi tố và trình bày lại báo cáo tài chính của năm trước**

Năm 2011, Công ty đã xác định lại phần thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi năm 2010 và điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung số tiền: 1.067.982.993 đồng theo ý kiến kiểm toán viên. Công ty đã áp dụng hồi tố các thay đổi này và trình bày lại Báo cáo tài chính của năm trước.

Công ty xác định lại chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 như sau:

	Cách tính	Đơn vị tính: VND Năm 2010
Tổng lợi nhuận trước thuế	A	45.370.209.164
Thu nhập không chịu thuế TNDN (Cổ tức được nhận)	B	4.284.402.814
Thu nhập chịu thuế TNDN	C=A-B	41.085.806.350
Trong đó:		

- Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế	$D=G+K+U$	7.119.886.618
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	E	3.565.128.832
Lãi tiền vay	F	1.680.325.771
+ Chênh lệch lãi tiền gửi sau khi trừ lãi tiền vay	$G=E-F$	1.884.803.061
Thu nhập từ thanh lý tài sản	H	5.175.675.557
Chi khác cho thanh lý tài sản cố định	I	38.092.000
+ Chênh lệch do thanh lý tài sản cố định	$K=H-I$	5.137.583.557
Doanh thu hoạt động tài chính do bán ngoại tệ	N	97.500.000
Chi phí hoạt động tài chính do bán ngoại tệ	M	
+ Chênh lệch do bán ngoại tệ	$U=N-M$	97.500.000
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế (20% $\times$ 50%)	$T=C-D$	33.965.919.732
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu	$W=D*25\%+T*10\%$	5.176.563.628
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	W₀	5.176.563.628
Chi phí thuế TNDN đã báo cáo năm 2010	W₁	4.108.580.635
Chênh lệch điều chỉnh bổ sung	W₂=W₀-W₁	1.067.982.993

Theo Nghị Quyết 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/05/2011 của Đại hội đồng cổ đông thì phần thuế thu nhập doanh nghiệp được hưởng ưu đãi được bổ sung toàn bộ vào Quỹ đầu tư phát triển, toàn bộ cổ tức cũng đã được chi trả cho cổ đông theo Nghị quyết này. Vì vậy khi thực hiện điều chỉnh hồi tố số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung của năm 2010, Công ty đã tạm hạch toán tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm quỹ đầu tư phát triển 1.067.982.993 đồng và sẽ xin ý kiến của Đại hội đồng cổ đông trong phiên họp sắp tới. Đơn vị sẽ điều chỉnh theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Việc điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên làm thay đổi một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh năm tài chính 2010 như sau:

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu BCTC năm 2010 đã báo cáo	Chênh lệch điều chỉnh tăng(+);giảm(-)	Số điều chỉnh lại BCTC năm 2010
Thuế TNDN hiện hành	4.108.580.635	1.067.982.993	5.176.563.628
Lợi nhuận sau thuế TNDN	41.261.628.529	(1.067.982.993)	40.193.645.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.642	(148)	5.494
Trên bảng cân đối kế toán	Số liệu BCTC năm 2010 đã báo cáo	Chênh lệch điều chỉnh tăng(+);giảm(-)	Số điều chỉnh lại BCTC năm 2010
NỢ PHẢI TRẢ	125.703.193.473	1.067.982.993	126.771.176.466
Nợ ngắn hạn	114.894.120.122	1.067.982.993	115.962.103.115
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.379.056.926	1.067.982.993	6.447.039.919
VỐN CHỦ SỞ HỮU	128.583.546.363	(1.067.982.993)	127.515.563.370
Quỹ đầu tư phát triển	5.101.190.387	(1.067.982.993)	4.033.207.394

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 sau khi điều chỉnh hồi tố như thuyết minh tại phần 1 mục VII đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

Người lập biểu

Dương Ánh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2011



Đặng Xuân Cừ

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Nội Bài - Sóc Sơn - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 - 30/09/2011

Phụ lục I

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng TSCĐ
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	7.907.214.489	9.010.785.811	94.940.826.328			111.858.826.628
2	Tăng trong kỳ	1.098.887.973	755.184.326				1.854.072.299
	- Do mua sắm		755.184.326				755.184.326
	- Do phân loại lại giữa các nhóm	1.098.887.973					1.098.887.973
3	Giảm trong kỳ		756.480.279	10.322.435.233			11.078.915.512
	- Do thanh lý, nhượng bán		297.476.716	9.682.550.823			9.980.027.539
	- Do phân loại lại giữa các nhóm		459.003.563	639.884.410			1.098.887.973
4	Số cuối kỳ	9.006.102.462	9.009.489.858	84.618.391.095			102.633.983.415
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	4.545.168.866	6.539.245.524	62.654.060.311			73.738.474.701
2	Tăng trong kỳ	449.334.257	715.081.144	6.061.445.688			7.225.861.089
	- Do trích khấu hao TSCĐ	440.252.766	711.983.134	6.061.445.688			7.213.681.588
	- Do phân loại lại giữa các nhóm	9.081.491	3.098.010				12.179.501
3	Giảm trong kỳ		7.948.688	9.694.730.324			9.702.679.012
	- Do thanh lý, nhượng bán		7.948.688	9.682.550.823			9.690.499.511
	- Do phân loại lại giữa các nhóm			12.179.501			12.179.501
4	Số cuối kỳ	4.994.503.123	7.246.377.980	59.020.775.675			71.261.656.778
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	3.362.045.623	2.471.540.287	32.286.766.017			38.120.351.927
2	Số cuối kỳ	4.011.599.339	1.763.111.878	25.597.615.420			31.372.326.637